

CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 0104128565 ngày 13 tháng 8 năm 2009

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 8 năm 2009. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất (lần thứ 29) được cấp ngày 4 tháng 1 năm 2023.

Chủ tịch

Ông Trần Đăng Hòa
Ông Dương Dũng Triều

Bổ nhiệm ngày 1/1/2023
Miễn nhiệm ngày 1/1/2023

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Minh
Ông Đỗ Sơn Giang
Ông Đặng Trường Thạch

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(bổ nhiệm ngày 4/5/2022)

Người đại diện theo Pháp luật

Ông Trần Đăng Hòa
Ông Nguyễn Hoàng Minh

Chủ tịch
(có hiệu lực ngày 4/1/2023)
Tổng Giám đốc
(có hiệu lực ngày 4/1/2023)

Trụ sở chính

Tầng 22, Tòa nhà Keangnam Landmark 72, E6, Đường Phạm Hùng,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc của Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Công ty và các công ty con hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty và các công ty con hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và các công ty con và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Giám đốc Tài chính của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Giấy ủy quyền số 127/23/UQ-FIS ngày 4 tháng 1 năm 2023.

PHE CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 42. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Đậu Trần Trung
Giám đốc Tài chính
Chữ ký được ủy quyền

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 24 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CHỦ SỞ HỮU CỦA CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (“Công ty”) và các công ty con được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022, và được Giám đốc Tài chính của Công ty (theo ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật của Công ty) phê chuẩn ngày 24 tháng 3 năm 2023. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Khắc Thế
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
2043-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3311
Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Văn Nam
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
5082-2019-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.216.107.659.794	5.502.502.152.946
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	714.961.722.093	699.729.081.415
111	Tiền		313.923.467.634	534.962.969.790
112	Các khoản tương đương tiền		401.038.254.459	164.766.111.625
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		301.683.499.948	109.556.008.764
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	301.683.499.948	109.556.008.764
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		3.349.456.862.640	3.948.683.693.456
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.820.443.169.822	1.582.115.219.547
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		45.830.855.999	156.620.307.004
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	6	198.832.706.522	168.939.964.952
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.491.825.000.000	2.101.825.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	167.377.458.294	150.033.495.839
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(374.852.327.997)	(210.850.293.886)
140	Hàng tồn kho	10	807.662.214.648	717.484.034.314
141	Hàng tồn kho		816.002.661.850	724.918.930.725
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.340.447.202)	(7.434.896.411)
150	Tài sản ngắn hạn khác		42.343.360.465	27.049.334.997
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	35.233.507.197	25.757.232.154
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		6.750.831.918	1.077.288.442
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		359.021.350	214.814.401
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		483.508.863.991	327.128.273.032
210	Phải thu dài hạn khác		9.684.299.185	9.732.839.872
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	9.684.299.185	9.732.839.872
220	Tài sản cố định		350.674.309.382	177.240.706.903
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	227.124.596.795	169.892.503.223
222	Nguyên giá		470.323.613.304	382.906.359.729
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(243.199.016.509)	(213.013.856.506)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	123.549.712.587	7.348.203.680
228	Nguyên giá		223.724.035.848	94.155.808.749
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(100.174.323.261)	(86.807.605.069)
240	Tài sản dở dang dài hạn	13	20.457.943.130	57.302.457.778
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		20.457.943.130	57.302.457.778
260	Tài sản dài hạn khác		102.692.312.294	82.852.268.479
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	74.283.482.512	77.716.711.600
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		28.408.829.782	5.135.556.879
270	TỔNG TÀI SẢN		5.699.616.523.785	5.829.630.425.978

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		4.059.883.670.048	4.502.132.939.506
310	Nợ ngắn hạn		3.987.299.306.223	4.488.234.838.948
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	985.999.347.333	823.927.216.703
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	330.155.662.184	475.690.227.246
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	48.699.046.446	46.106.471.899
314	Phải trả người lao động		330.077.480.585	307.414.081.343
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	350.338.069.342	375.215.195.819
317	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	6	78.663.541.041	89.224.688.468
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		71.552.385.018	69.580.851.628
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	158.809.786.615	258.504.759.203
320	Vay ngắn hạn	19(a)	1.534.710.186.620	1.932.071.553.891
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	20(a)	34.252.370.250	79.583.255.027
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		64.041.430.789	30.916.537.721
330	Nợ dài hạn		72.584.363.825	13.898.100.558
338	Vay dài hạn	19(b)	67.374.632.901	-
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		2.254.170.008	8.475.237.456
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20(b)	2.763.464.633	5.230.766.819
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		192.096.283	192.096.283
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.639.732.853.737	1.327.497.486.472
410	Vốn chủ sở hữu		1.636.982.853.737	1.324.747.486.472
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	1.100.000.000.000	850.000.000.000
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22	880.897.774	616.632.613
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	471.016.087.702	413.102.820.088
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		173.102.820.088	161.604.721.563
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		297.913.267.614	251.498.098.525
429	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	22	65.085.868.261	61.028.033.771
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác		2.750.000.000	2.750.000.000
431	Nguồn kinh phí		2.750.000.000	2.750.000.000
440	TỔNG NGUỒN VỐN		5.699.616.523.785	5.829.630.425.978

Mai
Vũ Thị Mai
Người lập

Minh Huệ
Ngô Thị Minh Huệ
Kế toán trưởng

Đâu
Đâu Trần Trung
Giám đốc Tài chính
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 24 tháng 3 năm 2023



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.585.757.302.240	6.197.690.120.353
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	163.583.332	2.185.707.705
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	24 6.585.593.718.908	6.195.504.412.648
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25 5.325.229.769.175	5.134.695.899.859
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	1.260.363.949.733	1.060.808.512.789
21	Doanh thu hoạt động tài chính	26 175.969.333.773	109.215.071.846
22	Chi phí tài chính	27 131.943.477.716	72.893.907.832
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	53.370.882.936	39.396.501.574
25	Chi phí bán hàng	28 388.428.457.248	321.123.078.459
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29 516.899.735.040	447.836.078.845
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	399.061.613.502	328.170.519.499
31	Thu nhập khác	54.659.260.274	53.390.225.608
32	Chi phí khác	19.248.371.860	4.891.962.707
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	30 35.410.888.414	48.498.262.901
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	434.472.501.916	376.668.782.400
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	31 127.690.470.984	90.666.051.982
52	(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	31 (29.494.340.351)	3.553.550.165
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	336.276.371.283	282.449.180.253
Phân bổ cho:			
61	Chủ sở hữu của công ty mẹ	331.014.741.793	279.442.331.695
62	Cổ đông không kiểm soát	5.261.629.490	3.006.848.558

Vũ Thị Mai
Người lập

Ngô Thị Minh Huệ
Kế toán trưởng

Đậu Trần Trung
Giám đốc Tài chính
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 24 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	434.472.501.916	376.668.782.400
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	45.146.646.116	27.452.463.268
03	Các khoản dự phòng	117.109.397.939	79.004.441.733
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	14.679.828.787	(9.699.391.448)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(97.382.705.778)	(71.466.905.502)
06	Chi phí lãi vay	53.370.882.936	39.396.501.574
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	567.396.551.916	441.355.892.025
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(165.768.554.019)	411.235.439.482
10	Tăng hàng tồn kho	(91.083.731.125)	(133.971.878.202)
11	Tăng các khoản phải trả	266.785.570	282.008.847.914
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(6.043.045.955)	44.054.090.266
14	Tiền lãi vay đã trả	(48.385.538.878)	(38.119.870.127)
15	Thuế TNDN đã nộp	(122.853.961.505)	(80.934.250.785)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	44.830.000	185.000.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(21.411.111)	(25.000.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	133.551.924.893	900.813.270.573
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(181.735.733.947)	(57.883.151.026)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	353.731.819	198.036.364
23	Tiền chi cho vay	(3.713.310.707.140)	(4.609.910.687.589)
24	Tiền thu hồi cho vay	4.131.183.215.956	3.317.316.520.460
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	82.487.771.263	68.852.008.919
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	318.978.277.951	(1.281.427.272.872)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ nhận góp vốn của chủ sở hữu	250.000.000.000	-
33	Tiền thu đi vay	3.891.957.529.766	3.619.393.547.518
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(4.242.383.564.137)	(2.813.783.237.702)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(341.203.795.000)	(201.243.755.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(441.629.829.371)	604.366.554.816
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	10.900.373.473	223.752.552.517
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 699.729.081.415	483.724.133.665
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	4.332.267.205	(7.747.604.767)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 714.961.722.093	699.729.081.415

Mai
 Vũ Thị Mai
 Người lập

Minh Huệ
 Ngô Thị Minh Huệ
 Kế toán trưởng



Đào Trần Trung
 Đào Trần Trung
 Giám đốc Tài chính
 Chữ ký được ủy quyền
 Ngày 24 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0104128565 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 8 năm 2009. Sau đó Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh được thay bằng Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0104128565. Thay đổi lần gần nhất (lần thứ 29) của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được cấp ngày 4 tháng 1 năm 2023.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ thiết kế, triển khai, lắp đặt phần mềm và tích hợp hệ thống; kinh doanh thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; sửa chữa, bảo hành, bảo trì máy vi tính và thiết bị ngoại vi; và dịch vụ công nghệ thông tin khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 4 công ty con. Chi tiết như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	
			Tỉ lệ sở hữu	Tỉ lệ biểu quyết	Tỉ lệ sở hữu	Tỉ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin (Campuchia)	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	Campuchia	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hệ thống đấu thầu qua mạng quốc gia	Cung cấp giải pháp ứng dụng thương mại điện tử trong hoạt động mua sắm chính phủ	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Giải pháp Công nghệ FPT	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Quốc tế Telehouse Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu	Việt Nam	51%	51%	51%	51%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty và các công ty con có 2.802 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.542 nhân viên).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty và các công ty con sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, nếu báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Công ty, Công ty chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con sang đồng tiền báo cáo của Công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản, nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm;
- LNST chưa phân phối/(lỗ lũy kế) được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Lợi nhuận đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân bởi vì tỷ giá bình quân của năm báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%); và
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho công ty mẹ được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được công ty mẹ sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa công ty mẹ và các công ty con hoặc giữa các công ty con được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty con sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Công ty và các công ty con áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với bên thứ ba.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước, xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

2.10 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Cho vay (tiếp theo)

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

2.11 Hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống

Công ty áp dụng chính sách kế toán như sau để hạch toán và theo dõi hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán cho khối lượng thực hiện và đã được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã thực hiện và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi các chi phí này đã phát sinh trong kỳ.

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối kỳ. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng.

2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	15 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 5 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
TSCĐ khác	3 – 7 năm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.12 Tài sản cố định (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty và các công ty con xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay hợp nhất biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước liên quan đến dịch vụ bảo hành, bảo trì tuy nhiên chưa thực hiện xong dịch vụ. Công ty và các công ty con ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty và các công ty con sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng Đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính (Thuyết minh 2.3).

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty và các công ty con tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà việc phân phối lợi nhuận được thông qua bởi Chủ sở hữu.

LNST TNDN có thể được chia sau khi Chủ sở hữu phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và các công ty con và được phê duyệt bởi Chủ tịch Công ty. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

2.22 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty và các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty và các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty và các công ty con sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu từ hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống**

Doanh thu từ hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được xác định dựa trên phần công việc đã thực hiện và được khách hàng xác nhận. Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

(c) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí cho vay, lỗ tỷ giá hối đoái và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.26 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của Công ty và các công ty con.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty và các công ty con.

2.28 Thuế TNDN hiện hành và TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty và các công ty con, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty và các công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch, Ban Giám đốc và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty và các công ty con căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.30 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Ước tính tiến độ hoàn thành của hợp đồng dịch vụ (Thuyết minh 2.11);
- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.7 và 9);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.8 và 10);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.12 và 12); và
- Thuế TNDN (Thuyết minh 2.28 và 31).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2022 VND	2021 VND
Tiền mặt	1.068.153.393	1.142.729.179
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	312.855.314.241	533.820.240.611
Các khoản tương đương tiền	401.038.254.459	164.766.111.625
<i>Trong đó:</i>		
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn dưới 3 tháng	22.000.000.000	21.000.000.000
- Tiền gửi tại Tài khoản tập trung (Thuyết minh 33(b)) (*)	379.038.254.459	143.766.111.625
	714.961.722.093	699.729.081.415

(*) Bao gồm số dư tiền gửi của Công ty tại Tài khoản tập trung của Công ty Cổ phần FPT, công ty mẹ và được quản lý bởi công ty mẹ theo thỏa thuận giữa ngân hàng, Công ty và công ty mẹ. Theo đó, Công ty khi có nhu cầu có thể rút tiền từ Tài khoản tập trung mà không gặp khó khăn hay rủi ro đáng kể nào trong việc rút tiền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	301.683.499.948	301.683.499.948	109.556.008.764	109.556.008.764

Bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 12 tháng.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	177.905.919.286	68.515.785.927
Bên thứ ba	1.642.537.250.536	1.513.599.433.620
Trong đó:		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	199.989.451.632	255.231.853.485
- Khác	1.442.547.798.904	1.258.367.580.135
	<u>1.820.443.169.822</u>	<u>1.582.115.219.547</u>

6 PHẢI THU/PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG

	2022 VND	2021 VND
Hợp đồng dở dang tại cuối năm		
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	198.832.706.522	168.939.964.952
- Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	(78.663.541.041)	(89.224.688.468)
	<u>120.169.165.481</u>	<u>79.715.276.484</u>
Chi phí hợp đồng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	2.129.798.595.868	1.547.051.226.419
Trừ: Số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(2.009.629.430.387)	(1.467.335.949.935)
	<u>120.169.165.481</u>	<u>79.715.276.484</u>

Số dư các khoản phải thu/phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng liên quan tới các hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống. Chính sách kế toán áp dụng đối với các hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống được nêu tại Thuyết minh 2.11.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Công ty Cổ phần FPT (i) (Thuyết minh 33 (b))	1.320.000.000.000	1.930.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ (ii)	171.825.000.000	171.825.000.000
	<u>1.491.825.000.000</u>	<u>2.101.825.000.000</u>

(i) Bao gồm khoản cho Công ty Cổ phần FPT vay không tài sản bảo đảm với thời hạn dưới một năm và lãi suất từ 6,0% đến 10,1%/năm.

(ii) Bao gồm khoản cho Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ ("Sen Đỏ") vay. Đây là khoản cho vay chuyển đổi với lãi suất là 6,0%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản vay này.

8 PHẢI THU KHÁC

	2022 VND	2021 VND
(a) Ngắn hạn		
Phải thu hợp đồng dịch vụ bảo trì	133.829.197.269	131.225.408.551
Khác	33.548.261.025	18.808.087.288
	<u>167.377.458.294</u>	<u>150.033.495.839</u>
(b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	<u>9.684.299.185</u>	<u>9.732.839.872</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	2022		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	250.555.701.462	59.764.196.484	(190.791.504.978)
Tổng giá trị các cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	184.060.823.019	-	(184.060.823.019)
<i>Trong đó:</i>			
- Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ (bao gồm cả gốc cho vay và lãi dự thu)	184.060.823.019	-	(184.060.823.019)
	<u>434.616.524.481</u>	<u>59.764.196.484</u>	<u>(374.852.327.997)</u>
	2021		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	323.036.042.166	112.185.748.280	(210.850.293.886)
<i>Trong đó:</i>			
- Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ	171.825.000.000	71.825.000.000	(100.000.000.000)
	<u>323.036.042.166</u>	<u>112.185.748.280</u>	<u>(210.850.293.886)</u>

10 HÀNG TỒN KHO

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	7.846.620.443	-	24.942.649.088	-
Công cụ, dụng cụ	670.731.004	-	669.710.694	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	540.779.264.181	-	549.054.960.338	-
Hàng hóa	266.177.978.653	(8.340.447.202)	149.709.764.641	(7.434.896.411)
Hàng gửi bán	528.067.569	-	541.845.964	-
	<u>816.002.661.850</u>	<u>(8.340.447.202)</u>	<u>724.918.930.725</u>	<u>(7.434.896.411)</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	2022	2021
	VND	VND
(a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước thực hiện dự án	28.892.173.435	15.147.404.277
Chi phí thuê, bảo trì và sửa chữa văn phòng	2.907.805.472	8.723.416.408
Khác	3.433.528.290	1.886.411.469
	<u>35.233.507.197</u>	<u>25.757.232.154</u>
(b) Dài hạn		
Chi phí trả trước thực hiện dự án	25.104.097.863	27.786.065.700
Chi phí thuê, bảo trì và sửa chữa văn phòng	40.586.707.457	45.192.652.486
Khác	8.592.677.192	4.737.993.414
	<u>74.283.482.512</u>	<u>77.716.711.600</u>

CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT

Mẫu số B 09 – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	129.077.134.093	112.086.407.148	19.281.292.323	120.285.033.416	2.176.492.749	382.906.359.729
Mua trong năm	-	6.936.663.997	1.159.966.364	24.426.208.922	-	32.522.839.283
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	604.505.784	-	58.756.100.000	-	59.360.605.784
Thanh lý, xóa sổ	-	(347.563.702)	(947.425.818)	(3.171.201.972)	-	(4.466.191.492)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	129.077.134.093	119.280.013.227	19.493.832.869	200.296.140.366	2.176.492.749	470.323.613.304
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	(19.866.968.566)	(83.910.192.083)	(12.532.126.268)	(95.457.570.852)	(1.246.998.737)	(213.013.856.506)
Khấu hao trong năm	(6.272.923.258)	(6.331.709.151)	(1.888.507.166)	(19.735.478.185)	(401.211.767)	(34.629.829.527)
Thanh lý, xóa sổ	-	332.061.734	947.425.818	3.165.181.972	-	4.444.669.524
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	(26.139.891.824)	(89.909.839.500)	(13.473.207.616)	(112.027.867.065)	(1.648.210.504)	(243.199.016.509)
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	109.210.165.527	28.176.215.065	6.749.166.055	24.827.462.564	929.494.012	169.892.503.223
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	102.937.242.269	29.370.173.727	6.020.625.253	88.268.273.301	528.282.245	227.124.596.795

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 172.189.952.914 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 168.553.694.969 VND).

CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT

Mẫu số B 09 – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	77.072.652	93.646.528.734	432.207.363	94.155.808.749
Mua trong năm	-	16.558.868.672	-	16.558.868.672
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	113.009.358.427	-	113.009.358.427
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	77.072.652	223.214.755.833	432.207.363	223.724.035.848
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	(77.072.652)	(86.298.325.054)	(432.207.363)	(86.807.605.069)
Khấu hao trong năm	-	(13.366.718.192)	-	(13.366.718.192)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	(77.072.652)	(99.665.043.246)	(432.207.363)	(100.174.323.261)
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	-	7.348.203.680	-	7.348.203.680
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	123.549.712.587	-	123.549.712.587

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không được sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 82.255.122.349 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 82.255.122.349 VND)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

13	CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG	2022 VND	2021 VND
	Ứng dụng thương mại điện tử trong mua sắm chính phủ	-	53.024.299.007
	Khác	20.457.943.130	4.278.158.771
		<u>20.457.943.130</u>	<u>57.302.457.778</u>
14	PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	2022 VND	2021 VND
	Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	241.475.174.777	129.129.876.141
	Bên thứ ba	744.524.172.556	694.797.340.562
	Trong đó:		
	- Công ty TNHH Uromax (Singapore) Pte	132.242.370.240	14.561.602.350
	- Công ty TNHH FISERV (APAC) Pte	75.166.360.930	74.596.875.650
	- Khác	537.115.441.386	605.638.862.562
		<u>985.999.347.333</u>	<u>823.927.216.703</u>
15	NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN	2022 VND	2021 VND
	Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	277.298.390	798.502.320
	Bên thứ ba	329.878.363.794	474.891.724.926
	Trong đó:		
	- Bộ Công an	17.231.946.003	125.003.109.842
	- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	40.255.637.965	33.876.102.400
	- Tổng Cục thuế Việt Nam	19.055.360.000	21.938.130.000
	- Khác	253.335.419.826	294.074.382.684
		<u>330.155.662.184</u>	<u>475.690.227.246</u>

CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2022 VND	2021 VND
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	10.983.573.886	13.834.437.532
Thuế TNDN	29.755.613.668	24.706.911.469
Thuế TNCN	3.429.173.304	2.862.433.675
Thuế nhà thầu	4.530.685.588	4.702.689.223
	<u>48.699.046.446</u>	<u>46.106.471.899</u>

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải nộp trong năm VND	Cán trừ trong năm VND	Số thực nộp trong năm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Thuế GTGT đầu ra	13.834.437.532	451.358.947.233	(392.378.744.816)	(61.831.066.063)	-	10.983.573.886
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	119.135.852.241	-	(119.135.852.241)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.508.696.862	-	(1.508.696.862)	-	-
Thuế TNDN	24.706.911.469	127.690.470.984	-	(122.853.961.505)	212.192.720	29.755.613.668
Thuế TNCN	2.862.433.675	92.562.329.897	-	(91.995.590.268)	-	3.429.173.304
Thuế nhà thầu	4.702.689.223	54.678.429.810	-	(54.850.433.445)	-	4.530.685.588
Thuế khác	-	139.277.181	-	(139.277.181)	-	-
	<u>46.106.471.899</u>	<u>847.074.004.208</u>	<u>(392.378.744.816)</u>	<u>(452.314.877.565)</u>	<u>212.192.720</u>	<u>48.699.046.446</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Chi phí liên quan đến các dự án tích hợp hệ thống	344.056.961.840	373.922.432.375
Khác	6.281.107.502	1.292.763.444
	<u>350.338.069.342</u>	<u>375.215.195.819</u>

18 PHẢI TRẢ KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	134.939.385.954	234.940.316.954
Trong đó:		
- Phải trả Công ty mẹ - Dự án Tân Thuận	134.899.329.954	134.899.329.954
- Phải trả Công ty mẹ - Phân chia lợi nhuận	-	100.000.000.000
- Khác	40.056.000	40.987.000
Bên thứ ba	23.870.400.661	23.564.442.249
	<u>158.809.786.615</u>	<u>258.504.759.203</u>

CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

Mẫu số B 09 – DN/HN

19 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
<i>Vay ngắn hạn</i>						
Vay bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	171.825.000.000	-	-	(171.825.000.000)	-	-
Vay ngân hàng (*)	1.760.246.553.891	3.809.793.343.319	-	(4.068.877.325.670)	20.439.300.000	1.521.601.871.540

Vay dài hạn đến

hạn trả
Vay ngân hàng (*)

	-	-	14.789.553.546	(1.681.238.466)	-	13.108.315.080
	1.932.071.553.891	3.809.793.343.319	14.789.553.546	(4.242.383.564.136)	20.439.300.000	1.534.710.186.620

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Vay ngân hàng (*)	-	82.164.186.447	(14.789.553.546)	-	-	67.374.632.901

CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

Mẫu số B 09 – DN/HN

19 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(*) Vay ngân hàng là các khoản vay không tài sản đảm bảo từ các ngân hàng thương mại. Chi tiết số dư các khoản vay tại thời điểm cuối năm như sau:

Ngân hàng	2022 VND	2021 VND
Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Hà Nội	441.095.165.683	363.368.257.728
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao dịch	381.810.163.986	48.269.969.801
Ngân hàng Citibank, N.A. – Chi nhánh Hà Nội	201.512.559.860	108.151.560.691
Ngân hàng MUFG Bank, Ltd. – Chi nhánh Thành phố Hà Nội	115.334.109.345	154.921.918.301
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	107.672.550.528	137.840.701.555
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	92.557.867.824	113.851.525.948
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	92.194.454.314	28.494.223.705
Ngân hàng MUFG Bank, Ltd. – Chi nhánh Labuan	89.425.000.000	175.453.000.000
Tập đoàn Ngân hàng TNHH Australia and New Zealand – Chi nhánh Singapore	-	223.453.200.000
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation – Chi nhánh Hà Nội	-	204.009.196.162
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation – Chi nhánh Singapore	-	202.433.000.000
	<u>1.521.601.871.540</u>	<u>1.760.246.553.891</u>
Vay dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	13.108.315.080	-
	<u>67.374.632.901</u>	<u>-</u>
Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	1.602.084.819.521	1.760.246.553.891
	<u>1.602.084.819.521</u>	<u>1.760.246.553.891</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	2022 VND	2021 VND
(a) Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm	7.292.713.227	6.508.990.205
Dự phòng khác	26.959.657.023	73.074.264.822
	<u>34.252.370.250</u>	<u>79.583.255.027</u>
(b) Dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm	<u>2.763.464.633</u>	<u>5.230.766.819</u>

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	<u>Vốn điều lệ và vốn đã góp</u> VND	%
Công ty Cổ phần FPT	<u>1.100.000.000.000</u>	<u>100</u>

Theo thay đổi lần thứ 29 của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0104128565 ngày 4 tháng 1 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 1.100.000.000.000 VND và đã được góp đủ.

CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	850.000.000.000	718.301.505	461.604.721.563	59.264.940.213	1.371.587.963.281
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	279.442.331.695	3.006.848.558	282.449.180.253
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(27.944.233.170)	-	(27.944.233.170)
Phân phối lợi nhuận	-	-	(300.000.000.000)	(1.243.755.000)	(301.243.755.000)
Khác	-	(101.668.892)	-	-	(101.668.892)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	850.000.000.000	616.632.613	413.102.820.088	61.028.033.771	1.324.747.486.472
Vốn tăng trong năm (*)	250.000.000.000	-	-	-	250.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	331.014.741.793	5.261.629.490	336.276.371.283
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	(33.101.474.179)	-	(33.101.474.179)
Phân phối lợi nhuận (***)	-	-	(240.000.000.000)	(1.203.795.000)	(241.203.795.000)
Khác	-	264.265.161	-	-	264.265.161
Tại ngày 31 năm 12 năm 2022	1.100.000.000.000	880.897.774	471.016.087.702	65.085.868.261	1.636.982.853.737

(*) Trong năm, chủ sở hữu của Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ của Công ty theo Quyết định số 27/QĐ-FPT đề ngày 11 tháng 02 năm 2022. Vốn điều lệ tăng trong năm với số tiền là 250.000.000.000 VND và đã được góp đủ bằng tiền (Thuyết minh 33(a)).

(**) Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi căn cứ theo Quyết định số 1556/2022/QĐ-FIS đề ngày 31 tháng 12 năm 2022.

(***) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu với tổng số tiền là 240.000.000.000 VND theo Quyết định số 24/QĐ/FPT đề ngày 08 tháng 02 năm 2022 (Thuyết minh 33(a)).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	2022 VND	2021 VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ		
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ khách hàng	143.025.381.333	126.273.141.369
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ	2.935.963	4.790.158
Đồng Euro	1.428	1.736
Yên Nhật	646.398	400.646.386
BDT Bangladesh	58.255.740	111.342.305

24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	4.222.745.852.469	4.105.196.954.893
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.363.011.449.771	2.092.493.165.460
	<u>6.585.757.302.240</u>	<u>6.197.690.120.353</u>
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	-	(1.591.005.000)
Hàng bán bị trả lại	(163.583.332)	(594.702.705)
	<u>(163.583.332)</u>	<u>(2.185.707.705)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (*)		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	4.222.582.269.137	4.103.011.247.188
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2.363.011.449.771	2.092.493.165.460
	<u>6.585.593.718.908</u>	<u>6.195.504.412.648</u>

(*) Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ bao gồm:

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu phát triển phần mềm	1.328.213.455.586	1.138.016.206.746
Doanh thu tích hợp hệ thống	4.221.700.811.629	4.103.011.247.188
Doanh thu dịch vụ tin học	1.035.679.451.693	954.476.958.714
	<u>6.585.593.718.908</u>	<u>6.195.504.412.648</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2022 VND	2021 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.704.617.329.137	3.612.833.468.237
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.619.706.889.248	1.527.558.431.149
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) hàng tồn kho	905.550.790	(5.695.999.527)
	<u>5.325.229.769.175</u>	<u>5.134.695.899.859</u>

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	97.028.973.959	71.614.415.870
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	78.940.359.814	37.600.655.976
	<u>175.969.333.773</u>	<u>109.215.071.846</u>

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền vay	53.370.882.936	39.396.501.574
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	78.572.594.780	33.497.406.258
	<u>131.943.477.716</u>	<u>72.893.907.832</u>

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	255.958.133.370	217.771.034.173
Dịch vụ mua ngoài	64.758.757.255	50.426.101.687
Khấu hao TSCĐ	18.250.356.317	12.823.935.619
Khác	49.461.210.306	40.102.006.980
	<u>388.428.457.248</u>	<u>321.123.078.459</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	249.528.815.897	222.740.587.403
Dự phòng cho các phải thu khó đòi và các khoản cho vay	170.485.284.478	107.531.107.134
Dịch vụ mua ngoài	82.080.630.029	87.852.625.759
Khấu hao TSCĐ	220.077.882	1.928.076.159
Khác	14.584.926.754	27.783.682.390
	<u>516.899.735.040</u>	<u>447.836.078.845</u>

30 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Thu nhập khác		
Tiền thưởng nhận từ đối tác kinh doanh	40.639.943.842	48.561.111.765
Khác	14.019.316.432	4.829.113.843
	<u>54.659.260.274</u>	<u>53.390.225.608</u>
Chi phí khác		
Tiền phạt	(18.428.402.997)	(4.119.309.642)
Khác	(819.968.863)	(772.653.065)
	<u>(19.248.371.860)</u>	<u>(4.891.962.707)</u>
Lợi nhuận khác	<u>35.410.888.414</u>	<u>48.498.262.901</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty và các công ty con khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% được thể hiện như sau:

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	434.472.501.916	376.668.782.400
Thuế tính ở thuế suất 20%	86.894.500.383	75.333.756.480
Điều chỉnh:		
Thu nhập không tính thuế	-	(509.095.761)
Chi phí không được khấu trừ	326.525.255	20.231.391.751
Chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế hoãn lại	16.902.273.589	-
Thuế được miễn hoặc giảm	(5.897.963.779)	-
Khác	(29.204.815)	(836.450.323)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>98.196.130.633</u>	<u>94.219.602.147</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	127.690.470.984	90.666.051.982
Thuế TNDN - hoãn lại	(29.494.340.351)	3.553.550.165
	<u>98.196.130.633</u>	<u>94.219.602.147</u>

(*) Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2022 VND	2021 VND
Nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	3.607.037.158.729	3.709.172.358.469
Dịch vụ mua ngoài	1.243.617.117.587	1.154.877.063.060
Chi phí nhân viên	1.072.374.858.345	919.156.438.451
Khấu hao TSCĐ	45.146.646.116	27.452.463.268
Khác	254.106.484.529	184.892.394.917
	<u>6.222.282.265.306</u>	<u>5.995.550.718.165</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty và các công ty con có giao dịch với các bên liên quan chủ yếu sau:

Bên liên quan (*)	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Công ty mẹ
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH FPT Digital	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Công ty liên kết cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Công ty liên kết cùng tập đoàn
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác	Nhân sự quản lý chủ chốt

(*) Số liệu của bên liên quan được trình bày trong thuyết minh này bao gồm số liệu của công ty liên quan và công ty thành viên trực thuộc công ty đó (nếu có).

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	2022	2021
	VND	VND
i) Bán hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	359.338.467.761	266.118.128.140
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	343.553.638.851	298.864.868.311
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	86.232.337.306	53.028.945.017
Công ty Cổ phần FPT	74.546.040.351	71.392.507.410
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	23.349.012.265	27.300.099.659
Khác	15.139.343.289	11.208.339.879
	<u>902.158.839.823</u>	<u>727.912.888.416</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	934.331.766.962	892.423.800.548
Công ty TNHH Phần mềm FPT	355.392.482.777	6.330.496.751
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	79.413.965.531	220.615.955.672
Khác	87.604.874.869	65.746.269.728
	<u>1.456.743.090.139</u>	<u>1.185.116.522.699</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2022 VND	2021 VND
i) Tiền gửi tại Tài khoản tập trung của công ty mẹ		
Công ty Cổ phần FPT	379.038.254.459	143.766.111.625
ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	90.067.525.544	4.902.747.464
Công ty Cổ phần FPT	38.792.356.686	29.366.848.191
Công ty TNHH Phần mềm FPT	30.938.178.826	21.473.793.897
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	17.197.278.830	11.091.299.110
Khác	910.579.400	1.681.097.265
	<u>177.905.919.286</u>	<u>68.515.785.927</u>
iii) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	9.080.996.400	-
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	760.586.393	-
	<u>9.841.582.793</u>	<u>-</u>
iv) Cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)		
Công ty Cổ phần FPT	1.320.000.000.000	1.930.000.000.000
v) Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần FPT	16.537.150.971	12.778.559.982
vi) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	154.692.613.204	93.250.424.783
Công ty TNHH Phần mềm FPT	59.304.166.435	18.232.500.803
Khác	27.478.395.138	17.646.950.555
	<u>241.475.174.777</u>	<u>129.129.876.141</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
vii) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
Công ty TNHH Giáo dục FPT	184.869.240	88.588.500
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	76.809.150	198.446.820
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	15.620.000	511.467.000
	<u>277.298.390</u>	<u>798.502.320</u>
viii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18)		
Công ty Cổ phần FPT	134.899.329.954	234.899.329.954
Công ty TNHH Phần mềm FPT	40.056.000	40.987.000
	<u>134.939.385.954</u>	<u>234.940.316.954</u>
ix) Chi phí phải trả		
Công ty Cổ phần FPT	-	321.053.835
	<u>-</u>	<u>321.053.835</u>
x) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 19)		
Công ty Cổ phần FPT	-	171.825.000.000
	<u>-</u>	<u>171.825.000.000</u>

34 CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê kho và văn phòng không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2022 VND	2021 VND
Thuê kho và văn phòng		
Trong vòng 1 năm	52.088.229.040	36.593.806.292
Từ 1 năm đến 5 năm	79.258.205.196	5.676.052.313
Trên 5 năm	4.023.554.388	-
Tổng	<u>135.369.988.624</u>	<u>42.269.858.605</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

35 NỢ TIỀM TÀNG

Nghĩa vụ hoàn nguyên đối với đất thuê

Công ty và các công ty con ký các hợp đồng thuê đất và đã thực hiện việc xây dựng công trình và hạ tầng trên các lô đất thuê này. Hợp đồng thuê đất này không có quy định rõ về nghĩa vụ hoàn nguyên đối với đất thuê. Do đó, Ban Giám đốc của Công ty đánh giá là Công ty và các công ty con có thể có các nghĩa vụ trong tương lai liên quan đến việc tháo dỡ, di dời các tài sản của Công ty và các công ty con ra khỏi đất thuê và phục hồi khu đất về tình trạng ban đầu tại cuối thời hạn thuê đất, và nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được rõ ràng khi có thêm các sự kiện trong tương lai, như các trao đổi bổ sung với bên cho thuê đất hay khi cơ quan chức năng ban thành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không nêu rõ điều khoản hoàn nguyên đối với đất thuê. Do đó, Công ty và các công ty con không ghi nhận khoản dự phòng chi phí hoàn nguyên vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Giám đốc Tài chính của Công ty phê chuẩn ngày 24 tháng 3 năm 2023.



Vũ Thị Mai
Người lập



Ngô Thị Minh Huệ
Kế toán trưởng



Đậu Trần Trung
Giám đốc Tài chính
Chữ ký được ủy quyền